

CÔNG TY: CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Báo cáo tài chính kiểm toán

Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội Q1 năm 2012

Tel: Fax:

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,368,333,500,820	1,201,695,299,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7,689,776,320	71,776,405,585
1. Tiền	111		7,689,776,320	2,776,405,585
2. Các khoản tương đương tiền	112			69,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	899,057,987,280	769,527,072,866
1. Đầu tư ngắn hạn	121		899,057,987,280	769,527,072,866
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,479,554,653	116,060,430,738
1. Phải thu khách hàng	131		15,770,966,778	18,758,675,262
2. Trả trước cho người bán	132	7	49,010,999,898	20,330,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	8	112,697,587,977	76,971,755,476
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	265,847,581,828	215,987,198,298
1. Hàng tồn kho	141		265,847,581,828	215,987,198,298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,258,600,739	28,344,192,330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,953,370,849	18,283,545,940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,321,624,038	4,144,958,538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39,095,943	39,095,943
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,944,509,909	5,876,591,909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,261,097,901,214	1,262,275,945,589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	846,832,000,000	846,832,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		846,832,000,000	846,832,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		277,482,478	272,765,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41,553,796	36,253,352
- Nguyên giá	222		120,332,717	108,523,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,778,921)	(72,270,274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	583,335
- Nguyên giá	228		21,000,000	21,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,000,000)	(20,416,665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	235,928,682	235,928,682
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		413,159,502,145	414,308,399,147
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	359,031,126,467	359,031,126,467
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	32,762,945,282	32,762,945,282
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	80,297,463,964	80,497,463,964
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(58,932,033,568)	(57,983,136,566)
V. Tài sản dài hạn khác	260		828,916,591	862,781,073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	350,496,121	384,360,603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		478,420,470	478,420,470
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,629,431,402,034	2,463,971,245,406
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,471,979,992,775	1,322,608,828,748
I. Nợ ngắn hạn	310		1,375,968,507,733	1,225,680,595,256
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	749,253,439,224	668,091,326,213
2. Phải trả người bán	312		3,483,978,565	15,259,197,114
3. Người mua trả tiền trước	313	19	257,019,990,000	233,079,990,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	20	407,342,448	4,527,784,355
5. Phải trả người lao động	315		767,757,157	137,733,552
6. Chi phí phải trả	316	21	94,030,609,427	30,295,440,676
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	269,943,709,959	273,174,817,393
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,061,680,953	1,114,305,953
II. Nợ dài hạn	330		96,011,485,042	96,928,233,492
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	96,011,485,042	96,928,233,492
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,157,451,409,259	1,141,362,416,658
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1,157,451,409,259	1,141,362,416,658
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		685,356,785	685,356,785
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,046,111,982	5,046,111,982
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		151,719,940,492	135,630,947,891
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,629,431,402,034	2,463,971,245,406
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế toán trưởng



Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2013
Tổng giám đốc

-

-

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính kiểm toán
Q1 năm 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10,223,318,470	10,305,342,240	10,223,318,470	10,305,342,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	10,223,318,470	10,305,342,240	10,223,318,470	10,305,342,240
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2,004,330,716	8,018,048,292	2,004,330,716	8,018,048,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,218,987,754	2,287,293,948	8,218,987,754	2,287,293,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	36,667,341,578	33,530,921,276	36,667,341,578	33,530,921,276
7. Chi phí tài chính	22	27	24,721,260,497	26,429,167,982	24,721,260,497	26,429,167,982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,594,500,995	26,429,167,982	23,594,500,995	26,429,167,982
8. Chi phí bán hàng	24		3,827,273	565,284,272	3,827,273	565,284,272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,923,186,380	2,086,212,979	1,923,186,380	2,086,212,979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		18,238,055,182	6,737,549,991	18,238,055,182	6,737,549,991
11. Thu nhập khác	31		62,068,286	561,346,880	62,068,286	561,346,880
12. Chi phí khác	32		14,000,000	587,729,266	14,000,000	587,729,266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48,068,286	(26,382,386)	48,068,286	(26,382,386)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,286,123,468	6,711,167,605	18,286,123,468	6,711,167,605
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2,197,130,867	1,677,791,901	2,197,130,867	1,677,791,901
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,088,992,601	5,033,375,704	16,088,992,601	5,033,375,704
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2013
Tổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính kiểm toán
Q1 năm 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm ngoái)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,286,123,468	6,711,167,605
2. Điều chỉnh cho các khoản			24,765,951,519	(26,275,454,021)
- Khấu hao TSCĐ	02		7,091,982	7,483,710
- Các khoản dự phòng	03		948,897,002	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		215,461,540	(9,574,380)
- Chi phí lãi vay	06		23,594,500,995	(26,273,363,351)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,052,074,987	(19,564,286,416)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61,663,707,415)	(25,999,123,933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,860,383,530)	2,627,505,842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,446,667,015	(1,994,445,679)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,364,039,573	1,250,776,970
- Tiền lãi vay đã trả	13			(155,555,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,361,630,664)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		324,752,686	45,513,951,713
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(274,841,304,417)	(60,992,350,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(333,539,491,765)	(59,313,527,159)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(859,675,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		201,942,862,500	858,322,200,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			24,285,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		186,952,862,500	(1,328,514,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191,400,000,000	40,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108,900,000,000)	(40,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82,500,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64,086,629,265)	(60,642,041,795)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,776,405,585	92,513,333,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,689,776,320	31,871,291,713

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2013
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 100.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12 người (31 tháng 12 năm 2011: 220 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013	2012
	(Số năm)	(Số năm)
Thiết bị văn phòng	05 - 08	05-08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	29,115,684	26,202,381
Tiền gửi ngân hàng	7,660,660,636	2,750,203,204
Các khoản tương đương tiền (i)		69,000,000,000
	<u>7,689,776,320</u>	<u>71,776,405,585</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2013.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral (ii)	226,099,990,000	226,099,990,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An (iii)	146,327,082,866	146,327,082,866
Bà Hứa Thị Bích Hạnh (iv)	40,000,000,000	40,000,000,000
Bà Bùi Thị Cẩm Vân (v)	79,857,137,500	197,600,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (vi)	159,500,000,000	159,500,000,000
Công ty CP Bất động sản Việt Bắc	247,273,776,914	
	<u>899,057,987,280</u>	<u>769,527,072,866</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour (i)	20,300,000,000	20,300,000,000
Công ty CP PVR	24,000,000,000	
Nhà cung cấp khác	4,710,999,898	30,000,000
	<u>49,010,999,898</u>	<u>20,330,000,000</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam (i)	81,819,305,555	64,631,805,555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Liên	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ (iii)	7,529,756,309	6,404,864,587
Bà Hứa Thị Bích Hạnh (iv)	6,741,666,668	5,366,666,668
Bà Bùi Thị Cẩm Vân (v)	7,095,259,445	506,000,000
Phải thu khác	9,511,600,000	62,418,666
	<u>112,697,587,977</u>	<u>76,971,755,476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215,988,398,298	215,987,198,298
Hàng hoá	49,859,183,530	
	<u>265,847,581,828</u>	<u>215,987,198,298</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (i)	100,000,000,000	100,000,000,000
Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD (ii)	85,100,000,000	85,100,000,000
Công ty TNHH Togi Việt Nam (ii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi (iii)	160,732,000,000	160,732,000,000
Ông Hà Trọng Nam (iv)	500,000,000,000	500,000,000,000
	<u>846,832,000,000</u>	<u>846,832,000,000</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	108,523,626
Mua trong năm	11,809,091
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	
Phân loại lại	
Tăng khác	
Thanh lý, nhượng bán	
Giảm khác	
Giảm do thanh lý công ty con	
Tại ngày 31/03/2013	<u>120,332,717</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	72,270,274
Khấu hao trong năm	6,508,647
Thanh lý, nhượng bán	
Giảm do thanh lý công ty con	
Giảm khác	
Tại ngày 31/03/2013	<u>78,778,921</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/03/2013	<u><u>41,553,796</u></u>
Tại ngày 01/01/2013	<u><u>36,253,352</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	21,000,000
Mua trong năm	
Giảm do thanh lý công ty con	
Tại ngày 31/03/2013	21,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	20,416,665
Khấu hao trong năm	583,335
Giảm do thanh lý công ty con	
Tại ngày 31/03/2013	21,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/03/2013	-
Tại ngày 01/01/2013	583,335

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (i)	Giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2013 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/4/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ Phần Tân Việt	23/5/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	29,400,000,000	29,400,000,000
		359,031,126,467	359,031,126,467

(i) Là ngày Công ty nắm giữ quyền kiểm soát của các công ty con sau khi đã mua số cổ phần chi phối các công ty này.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày 31/03/2013 %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	40	74	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83	83	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Tân Việt	Nha Trang	51.42	51.42	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Thành phố Hồ Chí Minh	98	98	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla và mứt kẹo; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty cao hơn tỷ lệ phần sở hữu tại các công ty con do Công ty đã có thỏa thuận với các cổ đông của các công ty này để được quyền biểu quyết lớn hơn trong thời gian thực hiện thủ tục để chính thức sở hữu cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

			<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
			VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			32,762,945,282	32,762,945,282
			<u>32,762,945,282</u>	<u>32,762,945,282</u>
Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 201 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ đến ngày 31/03/2013 %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Nghệ An	49,50	49,50	Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế, cho thuê văn phòng

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	43,335,369,863	43,335,369,863
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam (iv)	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ (v)	30,620,244,101	30,820,244,101
	<u>80,297,463,964</u>	<u>80,497,463,964</u>

•

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	22,788,940,549	21,947,933,868
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	23,126,382,538	23,126,382,538
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	13,016,710,481	12,908,820,160
	<u>58,932,033,568</u>	<u>57,983,136,566</u>

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư đang bị lỗ theo kế hoạch đã được xây dựng trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Giá trị dự phòng trích lập tính trên chênh lệch giữa số lỗ thực tế và số lỗ theo kế hoạch đã đăng ký với cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2012	2012
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	384,360,603	1,565,994,784
Tăng trong kỳ/năm	253,139,589	592,042,590
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(287,004,071)	(1,773,676,771)
Tại ngày cuối kỳ	350,496,121	384,360,603

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	61,191,326,213	61,191,326,213
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (ii)	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	58,062,113,011	66,900,000,000
Công ty CP tập đoàn đại dương	90,000,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả	500,000,000,000	500,000,000,000
	749,253,439,224	668,091,326,213

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI (i)	232,899,990,000	232,899,990,000
Đối tượng khác	24,120,000,000	180,000,000
	257,019,990,000	233,079,990,000

(i) Thể hiện khoản ứng trước của Công ty để thực hiện một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong năm 2013.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	108,126,338	64,068,448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299,216,110	4,463,715,907
	407,342,448	4,527,784,355

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53,302,463,965	29,797,592,768
Chi phí trích trước mua condotel NT	40,458,645,464	
Chi phí phải trả khác	269,499,998	497,847,908
	94,030,609,427	30,295,440,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (i)	6,633,600,000	6,633,600,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội (ii)	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh (ii)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (ii)	45,400,000,000	45,400,000,000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI (iii)	81,709,704,126	84,883,329,126
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư Bà Hứa Thị Bích Hạnh	116,042,770,800	116,042,770,800
Phải trả, phải nộp khác	157,635,033	119,989,689
	269,943,709,959	273,174,817,393

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI (i)	87,997,232,500	87,997,232,500
Đối tượng khác	8,014,252,542	8,931,000,992
	96,011,485,042	96,928,233,492

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI do giảm giá theo một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Đây là giá trị phải trả trong những năm từ năm 2014 trở đi.

(ii) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền nhận ứng trước của các cá nhân theo hợp đồng góp vốn đầu tư bất động sản vào Dự án Khách sạn Sao Hôm Nha Trang (Starcity Nha Trang) tại 72-74 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	1,000,000,000,000	15,459,459	4,376,214,656	89,192,307,920	1,093,583,982,035
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128,370,261,029	1,915,392,601
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	669,897,326	669,897,326	(81,794,743,315)	(80,454,948,663)
Giảm khác				(136,877,743)	(136,877,743)
Số dư tại ngày 01/01/2013	1,000,000,000,000	685,356,785	5,046,111,982	135,630,947,891	1,141,362,416,658
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16,088,992,601	16,088,992,601
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2013	1,000,000,000,000	685,356,785	5,046,111,982	151,719,940,492	1,157,451,409,259

Vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

25. DOANH THU - GIÁ VỐN

	Q1/2013	Q1/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,223,318,470	10,305,342,240
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	-	1,032,614,967
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8,194,781,179	9,272,727,273
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	2,028,537,291	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,223,318,470	10,305,342,240
Giá vốn hàng hóa bán ra và dịch vụ cung cấp	2,004,330,716	8,018,048,292
- Giá vốn bán Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá vốn khách sạn	-	-
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	835,023,101	8,018,048,292
- Giá vốn nhượng quyền kinh doanh bất động sản	1,169,307,615	-

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2013	Q1/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,155,741,578	33,530,921,276
Cổ tức	9,511,600,000	-
	36,667,341,578	33,530,921,276

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2013	Q1/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23,594,500,995	26,429,167,982
Chi phí tài chính khác	1,126,759,502	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	24,721,260,497	26,429,167,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Q1/2013	Q1/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	18,286,123,468	6,711,167,605
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9,511,600,000)	
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	14,000,000	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8,788,523,468	6,711,167,605
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,197,130,867	1,677,791,901

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	749,253,439,224	668,091,326,213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7,689,776,320)	(71,776,405,585)
Nợ thuần	741,563,662,904	596,314,920,628
Vốn chủ sở hữu	1,157,451,409,259	1,141,362,416,658
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	64%	52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	7,689,776,320	71,776,405,585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128,468,554,755	95,730,430,738
Đầu tư ngắn hạn	899,057,987,280	769,527,072,866
Đầu tư dài hạn	80,297,463,964	80,497,463,964
Tổng cộng	1,115,513,782,319	1,017,531,373,153
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	749,253,439,224	668,091,326,213
Phải trả người bán và phải trả khác	369,439,173,566	385,242,258,310
Chi phí phải trả	94,030,609,427	30,295,440,676
Tổng cộng	1,212,723,222,217	1,083,629,025,199

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Hà nội, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Trương Kim Thanh
Kế toán trưởng

Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc